TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 4 - 2021
V/v ly hôn; tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu

2. Bà Nguyễn Ngọc Hiếu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 535/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc "ly hôn; tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1971. Hộ khẩu thường trú: Ấp K, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Lê Hữu T, sinh năm 1964. Hộ khẩu thường trú: Ấp K, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 15/10/2020, bản tự khai ngày 15/10/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 18/02/2021, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T sống chung với nhau từ năm 1989, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 10/5/2005 theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/1996, quyển số 01. Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, gây gổ, bạo lực gia đình; đời sống

hôn nhân trở nên ngột ngạt, không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa, vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai người không có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng hôn nhân không có hạnh phúc, không còn tình cảm nên bà H muốn ly hôn để giải thoát cho nhau. Từ đầu năm 2020 cho đến nay ông T đi về giữa nhà mẹ ruột ở tỉnh Đồng Nai và nhà ở ấp K, xã A để sinh sống, có biết việc bà H nộp đơn xin ly hôn nhưng không có ý kiến.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày 31/8/1990; Lê Tuấn E, sinh ngày 31/8/1990 và Lê Nguyễn Hoài T, sinh ngày 19/4/2005. Hai con chung tên Tuấn A và Tuấn E đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết; bà Hyêu cầu được nuôi con chung tên T, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho bị đơn biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại các Điều 26, 35, 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; các Điều 93 đến 97 về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo biên bản xác minh ngày 05/11/2020, bị đơn ông Lê Hữu T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp K, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương và hiện đang ở cùng nhà với nguyên đơn và anh Lê Tuấn A, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Việc Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn thông qua anh Lê Tuấn A là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1989, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 26/01/1996 theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/1996, quyển số 01. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, 11, 12, 13, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo biên bản xác minh ngày 05/11/2020 được biết: Nguyên đơn và bị đơn sống chung với nhau tại ấp K, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, có xảy ra bạo lực gia đình, tuy ở chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc nhau, từ đầu năm 2020 cho đến nay bị đơn đi về giữa nhà mẹ ruột ở tỉnh Đồng Nai và nhà ở ấp K, xã A để sinh sống, có biết việc nguyên đơn nộp đơn xin ly hôn nhưng không có ý kiến.

Xét thấy, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn, nguyên đơn cũng kiên quyết xin ly hôn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy bị đơn biết nguyên đơn nộp đơn xin ly hôn nhưng không có ý kiến. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà H, ông T có 03 con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày 31/8/1990; Lê Tuấn E, sinh ngày 31/8/1990 và Lê Nguyễn Hoài T, sinh ngày 19/4/2005. Hai con chung tên Tuấn A và Tuấn E đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Hiện nay con chung tên Lê Nguyễn Hoài T, sinh ngày 19/4/2005 đang do nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/11/2020, cháu T có nguyện vọng được sống với mẹ là bà H. Vì vậy cần tiếp tục giao con chung tên Lê Nguyễn Hoài T cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 69, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 11, 12, 13, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Các Điều 56, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "ly hôn; tranh chấp về nuôi con" của bà Lê Thị Hồng H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Hồng H được ly hôn với ông Lê Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Nguyễn Hoài T, sinh ngày 19/4/2005 cho bà Lê Thị Hồng H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Hồng H về việc không yêu cầu ông Lê Hữu T cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng

việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Bà Lê Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045232 ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/4/2021).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoàng